

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Giữa năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Cân nặng giữa năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 92 /100 đạt 92,0%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 7/100 cháu chiếm 7,0% * Chiều cao giữa năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 97/100 đạt 97,0%. + Trẻ thấp còi: 03/100 cháu chiếm 3,0%. *Cân nặng/chiều cao - CNBT: 97/100 đạt 97,0%. - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 0; béo phì: 01	* Cân nặng giữa năm: +Trẻ PTBT về cân nặng: 383/387= 98,96%. + Trẻ SDD vừa: 4/387 chiếm 1,03% * Chiều cao giữa năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 383/387= 98,96%. + Trẻ thấp còi: 4/387 chiếm 1,03% *Cân nặng/chiều cao - CNBT: 384/387= 99,22%. - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 03/387 = 0,78; béo phì: 01/387 = 0,25%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016.	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016
III	Kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp...	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ biết được địa điểm nơi trường

		- Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn	đóng. phân loại một số đồ dùng đồ chơi của lớp theo công dụng, chất liệu; nhận biết được một số hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, nhận biết các chữ số - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inôc.(Theo Thông tư 02.....) - Cam kết với các mối hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại	

Thanh Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, giữa năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3 - 4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	487	100	119	121	147
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	487	100	119	121	147
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	487	100	119	121	147
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	487	100	119	121	147
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	487	100	119	121	147
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	487	100	119	121	147
1	Số trẻ cân nặng bình thường	482	100	119	116	147
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	04	0	0	03	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	480	97	119	118	146
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	07	03	0	03	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các CT chăm sóc giáo dục	487	100	119	121	147
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	100	100			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	387		119	121	147

Thanh Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Giữa năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	20	-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	04	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	12.000	24
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1500	7,43
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	2290	6,08
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.140	2,34
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	228	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	780	1,04
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1200	1,75
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	90	0
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	150	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	250	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2500	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	15000(12 lớp)	0
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với qui định	1.000(8 lớp)	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	5 bộ/ sân
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	08 máy vi tính, 14 máy chiếu; 300 chiếc bàn, 500 ghế	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	4	
1	Tăng âm loa đài	4	

		Số lượng (m ²)		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em

		giáo viên	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	390	390	390	1,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Thanh Trường, ngày 30 tháng 01 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai